

CHƯƠNG IV. CHUYÊN CHỞ HÀNG HOÁ BẰNG VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC

I. Khái quát về vận tải đa phương thức

II. Hiệu quả của vận tải đa phương thức

*III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng vận tải
đa phương thức*

CHƯƠNG IV. CHUYÊN CHỖ HÀNG HOÁ BẰNG VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC

I. Khái quát về vận tải đa phương thức

- 1. Khái niệm vận tải đa phương thức*
- 2. Các thuật ngữ liên hệ*
- 3. Đặc điểm của vận tải đa phương thức*
- 4. Các hình thức của VTĐPT*

I. KHÁI QUÁT VỀ VTĐPT

1. *Khái niệm vận tải đa phương thức*

Nguyên nhân ra đời và phát triển của VTĐPT

- ① Nhu cầu hoàn thiện hệ thống cung ứng, phân phối vật chất
- ② Yêu cầu của cuộc cách mạng container, đặc biệt trong VT đường biển.
- ③ Sự phát triển của công nghệ thông tin

I. KHÁI QUÁT VỀ VTĐPT

1. *Khái niệm vận tải đa phương thức*

ĐN 1: (Sgk) *VTĐPT (Multimodal Transport)/VT liên hợp (Combined Transport) là 1 phương pháp VT trong đó hàng hoá được vận chuyển bằng ít nhất 2 phương thức VT, trên cơ sở 1 chứng từ VT, 1 chế độ trách nhiệm và 1 người chịu trách nhiệm về hàng hoá trong suốt hành trình chuyên chở.*

I. KHÁI QUÁT VỀ VTĐPT

1. Khái niệm vận tải đa phương thức

ĐN 2: Điều a, Quốc tế 2 Uniform Rules for combined transport documents/ICC, VTĐPT quốc tế là việc vận chuyển hàng hoá bằng ít nhất 2 phương thức VT, từ 1 địa điểm ở 1 nước đến 1 địa điểm giao hàng ở 1 nước khác.

I. KHÁI QUÁT VỀ VTĐPT

1. Khái niệm vận tải đa phương thức

ĐN 3: Điều 1, Công Ước UN về VT hàng hoá ĐPT 1980 (United Nations Convention on International Multimodal Transport of Goods, 1980), VTĐPT quốc tế là việc vận chuyển hàng hoá bằng ít nhất 2 phương thức VT trên cơ sở 1 HĐ VTĐPT.

I. KHÁI QUÁT VỀ VTĐPT

2. Các thuật ngữ liên hệ

- *Người kinh doanh VTĐPT MTO* (Multimodal Transport Operator) là bất cứ người nào ký HĐ VTĐPT
- *HĐ VTĐPT* (Multimodal Transport Contract) là 1 HĐ, theo đó MTO đảm nhận việc thực hiện.
- *Chứng từ VTĐPT* (Multimodal Transport Document) là 1 chứng từ làm bằng chứng cho 1 HĐ VTĐPT.
- *Người gửi hàng* (Consignor Shipper) là bất cứ người nào thực sự giao hàng cho MTO liên quan đến HĐ VTĐPT.

I. KHÁI QUÁT VỀ VTĐPT

2. Các thuật ngữ liên hệ

- **Người nhận hàng** (Consignee) là người có quyền nhận lô hàng do người chuyên chở giao.
- **Hàng** (Goods) gồm container, pallet hay dụng cụ VT khác (nếu do người gửi hàng cung cấp) và các hàng hóa.
- **Công Ước Quốc tế** (International Convention) là 1 thoả thuận quốc tế được ký bằng văn bản giữa các quốc gia và do luật pháp quốc tế quy định.

I. KHÁI QUÁT VỀ VTĐPT

3. Đặc điểm của VTĐPT

- ① có ít nhất 2 phương thức VT khác nhau tham gia vận chuyển.
 - ② dựa trên cơ sở 1 HĐ đơn nhất và được thể hiện trên 1 chứng từ đơn nhất kí giữa người kinh doanh VTĐPT và người gửi hàng.
- chứng từ VTĐPT (Multimodal Transport document)
- VĐ VTĐPT (Multimodal Transport Bill of Lading)
- VĐ VT liên hợp (Combined Transport Bill of Lading)
- VĐ gửi hàng VT liên hợp (B/L for combined transport shipment)
- VĐ gửi hàng từ cảng đến cảng (B/L for port to port shipment).

I. KHÁI QUÁT VỀ VTĐPT

3. *Đặc điểm của VTĐPT*

③ chỉ có 1 người chịu Trách nhiệm về hàng hoá trước người gửi hàng, đó là người kinh doanh VTĐPT - MTO.

MTO chịu trách nhiệm đối với hàng hoá theo 1 chế độ trách nhiệm (regime of liability) nhất định.

+ Chế độ trách nhiệm thống nhất (Uniform Liability System)

+ Chế độ trách nhiệm từng chặng (Network Liability System)

I. KHÁI QUÁT VỀ VTĐPT

3. Đặc điểm của VTĐPT

- ④ Nơi nhận hàng để chở và nơi giao hàng thường ở những nước khác nhau.
- ⑤ Hàng hoá được vận chuyển bằng công cụ VT (container, trailer, pallet...)
- ⑥ Lợi thế của VTĐPT là khả năng vận chuyển từ cửa đến cửa (door to door transport)

I. KHÁI QUÁT VỀ VTĐPT

4. Các hình thức của VTĐPT

- VT biển - VT hàng không (biển-không) Sea/Air: tuyến Viễn Đông-Châu Âu.
- VT hàng không - VT ô tô (Road/Air): tuyến Mỹ - EU và Úc
- VT đường sắt/VT ô tô (Rail/Road) châu Mỹ và châu Âu.
- VT đường sắt/ô tô/nội thủy/biển/nội thủy/ô tô/đường sắt (Rail/Road/Inland Water-way/Sea/ Inland Water-way/Road/Rail)

I. KHÁI QUÁT VỀ VTĐPT

4. Các hình thức của VTĐPT

- Mini bridge - cầu mini: Mỹ và vùng Viễn Đông, Mỹ và châu Âu, Mỹ và Australia
- Micro Bridge
- Land bridge (cầu lục địa): tuyến châu Âu/Trung Đông-Viễn Đông, tuyến châu Âu-Viễn Đông
- Seatrain/Xe lửa đi biển

II. Hiệu quả của VTĐPT

- Hiệu quả kinh tế

- *tạo ra 1 đầu mối duy nhất trong vận chuyển hàng hoá từ cửa đến cửa*
- *giảm chi phí VT do giảm được CP lưu kho lưu bãi ở các cảng*
- *tăng nhanh tốc độ giao hàng*
- *đơn giản hoá chứng từ và thủ tục*
- *hàng hoá an toàn hơn so với VT nhiều chặng*

- Hiệu quả xã hội

- *tiết kiệm chi phí*
- *giải quyết công ăn việc làm*

CHƯƠNG IV. CHUYÊN CHỖ HÀNG HOÁ BẰNG VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC

III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT

- 1. Cơ sở pháp lý của VTĐPT*
- 2. Người kinh doanh VTĐPT*
- 3. Thông báo tổn thất và khiếu nại MTO*
- 4. Chứng từ VTĐPT*
- 5. VTĐPT đối với Incoterms và UCP*
- 6. VTĐPT đối với hải quan*

III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT

1. Cơ sở pháp lý của VT ĐPT

- ① Công ước của UN về chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT quốc tế (UN Convention on the International Multimodal Transport of Goods, 1980) thông qua năm 1980.
 - ② Quy tắc của UNCTAD (Hội nghị LHQ về thương mại và phát triển) và ICC (Phòng thương mại Quốc tế) về chứng từ VTĐPT (UNCTAD/ICC Rules for Multimodal Transport Documents) có hiệu lực ngày 1/1/1992.
 - ③ Các quốc gia ban hành luật kinh doanh VTĐPT.
- NĐ về kinh doanh VTĐPT 125-CP có hiệu lực 1/1/2004

III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT

2. Người kinh doanh VTĐPT (Multimodal Transport Operator -MTO/Combined Transport Operator -CTO)

a. Khái niệm

- Công ước 1980 của UN, MTO là bất kì người nào tự mình hoặc thông qua người khác kí kết 1 HĐ VTĐPT, hoạt động như 1 bên chính (Principal) và chịu trách nhiệm thực hiện HĐ VTĐPT

III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT

2. Người kinh doanh VTĐPT

a. Khái niệm

- Quy tắc chứng từ VTĐPT của UNCTAD và ICC, MTO là bất kì người nào kí kết 1 HĐ VTĐPT và chịu trách nhiệm thực hiện HĐ đó như 1 người chuyên chở.
- NĐ125 CPhủ, MTO là bất kì người nào có giấy phép kinh doanh VTĐPT của VN hay nước ngoài với điều kiện tài sản ≥ 80.000 SDR ~ 112.000 USD (1 SDR = 1,4-1,5 USD).

III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT

2. Người kinh doanh VTĐPT

b. Các loại MTO:

- *MTO có tàu biển (Vessel operating MTO/VO-MTO)*
- *MTO không tàu (Non-Vessel Operating MTO/NVO-MTO)*
 - chủ sở hữu của 1 phương thức VT không phải tàu biển
 - người kinh doanh dịch vụ liên quan đến VT
 - người kinh doanh VT công cộng không có tàu NVO CC (common carrier)
 - người giao nhận (Freight forwarder)

III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT

2. Người kinh doanh VTĐPT

c. Trách nhiệm của MTO

Trách nhiệm của MTO như quy định của Công ước và bản Quy tắc → chế độ trách nhiệm thống nhất (Uniform Liability System).

Nếu trong 1 hành trình VTĐPT, trách nhiệm của MTO dựa trên nhiều chế độ trách nhiệm của các phương thức VT tham gia chuyên chở → chế độ trách nhiệm từng chặng (Network Liability System).

III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT

2. Người kinh doanh VTĐPT

c. Trách nhiệm của MTO

Chế độ trách nhiệm hiện hành của các phương thức VT:

- + VT biển: 3 quy tắc Hague Rules, Hague-Visby Rules và Hamburg Rules 1978.*
- + VT hàng không: Công ước Vacxava 1929 và các Nghị định thư sửa đổi Công ước Vacxava năm 1955, 1975; Công ước Guadalajara 1961, Nghị định thư Guatemala 1971 ...*
- + VT đường bộ: Công ước về HĐ chuyên chở hàng hoá bằng đường bộ quốc tế CMR 1956*
- + VT đường sắt: Công ước quốc tế về VT hàng hoá bằng đường sắt CIM 1961 và công ước về VT đường sắt quốc tế COTIF 1980*

III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT

2. Người kinh doanh VTĐPT

c. Trách nhiệm của MTO

- Thời hạn trách nhiệm: Công ước LHQ 1980 và Bản Quy tắc UNCTAD/ICC 1992

MTO chịu trách nhiệm đối với hàng hoá kể từ khi nhận hàng để chở (take the goods in his charge) cho tới khi giao hàng (deliver) cho người nhận ở nơi đến.

MTO coi như đã nhận hàng để chở kể từ khi:

- + Người gửi hàng hoặc người thay mặt người gửi hàng*
- + 1 cơ quan có thẩm quyền hoặc bên thứ 3 khác*

III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT

2. Người kinh doanh VTĐPT

c. Trách nhiệm của MTO

- Thời hạn trách nhiệm: Công ước LHQ 1980 và Bản Quy tắc UNCTAD/ICC 1992

MTO coi như đã giao xong hàng khi:

- + Đã giao cho người nhận*
- + Đã đặt hàng hoá dưới sự định đoạt của người nhận*
- + Đã giao cho 1 cơ quan có thẩm quyền hoặc 1 bên thứ ba khác*

III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT

2. Người kinh doanh VTĐPT

c. Trách nhiệm của MTO

Cơ sở Trách nhiệm:

- Công ước 1980 về VTĐPT của UN, MTO chịu trách nhiệm đối với tổn thất thiệt hại của hàng hoá, chậm giao hàng trong thời hạn trách nhiệm của MTO
- Chậm giao hàng (delay in delivery) khi hàng hoá không được giao trong thời hạn thoả thuận. Nếu không thoả thuận → trong 1 thời gian hợp lý mà 1 MTO cần mẫn (a diligent MTO) có thể giao, có tính đến hoàn cảnh của sự việc. 90 ngày → hàng hoá đã mất.

III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT

2. Người kinh doanh VTĐPT

c. Trách nhiệm của MTO

Cơ sở trách nhiệm:

- *Quy tắc UNCTAD/ICC: MTO được miễn trách*

① Nếu hành trình có đường biển/đường thủy nội địa, lỗi hàng vận (do sơ suất, hành vi, lỗi làm của thuyền trưởng, thủy thủ, hoa tiêu... trong việc điều khiển và quản trị tàu).

② Do cháy vì nguyên nhân khách quan

III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT

2. Người kinh doanh VTĐPT

c. Trách nhiệm của MTO

Cơ sở trách nhiệm:

- NĐ125-CP VN: Trách nhiệm: giống nguồn luật quốc tế

Trường hợp miễn trách:

- + bất khả kháng*
- + do lỗi của chủ hàng*
- + do lỗi đóng gói, bao bì, kí mã hiệu*
- + việc giao nhận xếp dỡ do chủ hàng làm*
- + ẩn tì, nội tì hoặc bản chất của hàng hóa*
- + đình công, bế xưởng, đình chỉ hoặc hạn chế lao động*
- + nếu hành trình bao gồm đường biển, đường nội thủy, MTO được miễn trách đối với lỗi hàng vận, cháy mà nguyên nhân khách quan*

III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT

2. Người kinh doanh VTĐPT

c. Trách nhiệm của MTO

- *Giới hạn Trách nhiệm*

- *Công ước 1980*

- *Nếu hàng hóa có kê khai giá trị trên chứng từ*

- *Nếu hàng hóa không được kê khai giá trị trên chứng từ : 920 SDR/đơn vị hàng hóa hay 1 kiện hoặc 2,75 SDR/kg hàng hoá cả bì.*

- *Chậm giao hàng: 1 khoản tiền \approx 2,5 lần tiền cước số hàng giao chậm.*

III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT

2. Người kinh doanh VTĐPT

c. Trách nhiệm của MTO

- *Giới hạn Trách nhiệm*
 - *Công ước 1980:*
 - *Nếu hàng hoá chuyên chở = container*
 - + *có kê khai trên chứng từ*
 - + *không kê khai*
 - + *vỏ container, khay hàng không do MTO cung cấp/không thuộc sở hữu của MTO*
 - *Nếu hành trình VTĐPT không bao gồm đường biển hay đường nội thủy, giới hạn Trách nhiệm $\leq 8,33$ SDR/kg hàng cả bì.*

III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT

2. Người kinh doanh VTĐPT

c. Trách nhiệm của MTO

- *Giới hạn Trách nhiệm*
- *Quy tắc UNCTAD/ICC*

Hàng hóa: 666,67 SDR/đvị hàng hay 1 kiện hàng hoặc 2 SDR/kg hàng cả bì

Container: giống Công ước

Hành trình không bao gồm đường biển, đường nội thủy: giống Công ước

Chậm giao hàng: giống Công ước

III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT

2. Người kinh doanh VTĐPT

c. Trách nhiệm của MTO

- **Giới hạn Trách nhiệm**
 - **NĐ125 CP**
 - **Hàng hóa:**
 - Nếu kê khai
 - Nếu không kê khai: 666,67 SDR/đvị hàng hóa hay 1 kiện hàng hoặc 2 SDR/kg cả bì
 - **Container:** giống nguồn luật quốc tế
 - **Hành trình bao gồm đường biển, đường nội thủy:** giống nguồn luật Quốc tế
 - **Chậm giao:** giống nguồn luật Quốc tế

III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT

3. Thông báo tổn thất và khiếu nại MTO

a. Thông báo tổn thất

- Tổn thất rõ rệt: không muộn hơn 1 ngày làm việc sau ngày giao hàng.*
- Tổn thất không rõ rệt: trong vòng 6 ngày liên tục kể từ ngày giao hàng.*
- Chậm giao: trong vòng 60 ngày liên tục*

III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT

3. Thông báo tổn thất và khiếu nại MTO

b. Khiếu nại MTO

- Công ước: 6 tháng kể từ ngày giao hàng hoặc ngày đáng lẽ hàng phải được giao.
- Quy tắc UNCTAD/ICC: 9 tháng kể từ ngày giao hàng hoặc ngày đáng lẽ hàng phải được giao.
- NĐ125 CPhủ: 90 ngày kể từ ngày giao hàng hoặc ngày hàng đáng lẽ phải giao

III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT

4. Chứng từ VTĐPT

a. Khái niệm

- Chứng từ VTĐPT chứng minh cho 1 HĐ VTĐPT, cho việc nhận hàng để chở của MTO và cho việc cam kết của MTO giao hàng phù hợp với các điều kiện, điều khoản của HĐ.
- VĐ VTĐPT là bằng chứng chứng minh MTO đã nhận hàng để chở và cam kết sẽ giao hàng theo đúng các điều khoản quy định của HĐ.

III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT

4. Chứng từ VTĐPT

b. Các loại chứng từ:

① Chứng từ VTĐPT lưu thông: phát hành theo lệnh (to order of) hoặc vô danh (to bearer)

- Chứng từ theo lệnh → kí hậu*

- Chứng từ vô danh → trao tay*

Các bản sao/copy: Non-negotiable copy

② Chứng từ VTĐPT không lưu thông: phát hành đích danh

III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT

4. Chứng từ VTĐPT

c. Nội dung

Mặt 1

- 1. Tên, địa chỉ MTO*
- 2. Số chứng từ*
- 3. Tên địa chỉ người gửi hàng*
- 4. Cước phí*
- 5. Tên địa chỉ người nhận hàng*
- 6. Số bản gốc của chứng từ phát hành*
- 7. Thông tin về hàng hoá*
- 8. Các phương thức VT tham gia*
- 9. Thông tin về hành trình VTĐPT*
- 10. Ngày, nơi phát hành chứng từ VTĐPT*
- 11. MTO kí tên đóng dấu*

III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT

4. Chứng từ VTĐPT

c. Nội dung

Mặt 2

**Điều kiện chuyên chở/điều khoản HĐ chuyên chở
→ cơ sở giải quyết tranh chấp giữa người cầm
chứng từ và người phát hành chứng từ.**

III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT

4. Chứng từ VTĐPT

d. Một số chứng từ VTĐPT thường gặp

- *VĐ FIATA (F. B/L) FIATA Negotiable Multimodal Transport Bill of Lading*
 - *VĐ được UN thông qua, áp dụng rộng rãi nhất trong VTĐPT Quốc tế → B/L của người chuyên chở.*
 - *F.B/L lưu thông được, các Ngân hàng chấp nhận thanh toán theo phương thức L/C. Dùng trong vận tải đường biển.*
- *Chứng từ VT liên hợp (COMBI.DOC/Combined B/L- Combined Transport document) BIMCO-The Baltic and International Maritime Council) PH*
 - *Được ICC thông qua.*

III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT

4. Chứng từ VTĐPT

d. Một số chứng từ VTĐPT thường gặp

- Chứng từ VTĐPT MULTI.DOC (Multimodal Transport document) UNCTAD phát hành theo Công ước 1980 về chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT.*
- Chứng từ lưỡng dụng (Bill of Lading for Combined transport shipment/port to port shipment): VT liên hợp (combined transport shipment), VT đường biển (port to port shipment).*

III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT

5. VTĐPT đối với Incoterms và UCP

a. Đối với Incoterms

- *FOB, CIF, CFR... thời điểm di chuyển rủi ro, CP/điểm giao hàng (critical point): lan can tàu (Ship's Rail).*
- *Hàng đóng trong container, điểm giao hàng → CY (Container Yard)/CFS (Container Freight Station)*
- *EXW, CIP, CPT, FCA, DDU, DDP, DAF phù hợp với VTĐPT, VT container; FOB → FCA, CIF → CIP, CFR → CPT.*

III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT

5. VTĐPT đối với Incoterms và UCP

b. Đối với UCP

Điều 25 UCP500

- ① ghi tên người chuyên chở, người chuyên chở đã kí hoặc xác nhận bằng cách khác
- ② ghi hàng hoá đã gửi đi/đã nhận để chở/đã xếp lên tàu.
- ③ ghi rõ nơi nhận hàng để chở
- ④ có 1 chứng từ VT gốc duy nhất hoặc đã phát hành 1 bộ nhiều bản gốc
- ⑤ có ghi điều khoản hay điều kiện chuyên chở của HĐ
- ⑥ đáp ứng được các yêu cầu của L/C

III. Tổ chức chuyên chở hàng hoá bằng VTĐPT

6. VTĐPT đối với hải quan

- *Công ước LHQ về VTĐPT, phụ lục 6 điều về thủ tục hải quan: hàng hoá trong VTĐPT Quốc tế không phải kiểm tra hải quan*
- *NĐ125 CPhủ, hàng hoá đi bằng VTĐPT miễn kiểm tra*